



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm xi măng Sông Lam**

Laboratory: **Song Lam cement testing center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam**

Organization: **Song Lam Cement Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1319**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**

Field: **Civil Engineering**

Người quản lý: **Nguyễn Văn Tân**

Laboratory manager: **Nguyen Van Tan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /09/2026 đến ngày /09/2031**

Địa chỉ: **Xóm Quyết Tâm, xã Hải Lộc, tỉnh Nghệ An**

Address: **Quyết Tam Hamlet, Hai Loc Commune, Nghe An Province**

Địa điểm: **Xóm Quyết Tâm, xã Hải Lộc, tỉnh Nghệ An**

Location: **Quyết Tam Hamlet, Hai Loc Commune, Nghe An Province**

Điện thoại/ Tel: **02386688881**

Email: **hanhchinhxmsl@vissaigroup.com.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1319

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng Cement	Xác định cường độ <i>Determination of strength</i>	(10 ~ 165) kN	BS EN 196-1: 2016 TCVN 6016:2011 ASTM C109/C109M-24 GB/T 17671-2021
2.		Xác định độ ổn định thể tích <i>Determination of soundness</i>	≤ 10 mm	BS EN 196-3:2016 TCVN 6017 :2015
3.		Xác định độ mịn Phương pháp Blaine <i>Determination of fineness Blaine method</i>	(3500 ~ 5000) cm^2/g	BS EN 196-6:2018 TCVN 13605:2023 ASTM C204-25
4.		Xác định độ đông cứng sớm của hồ xi măng <i>Determination of early stiffening of hydraulic cement</i>	$> 50\%$	ASTM C451-21
5.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	(75 ~ 350) phút	ASTM C191-21 BS EN 196-3:2016 TCVN 6017:2015 GB/T 1346-2024
6.		Xác định độ nở autoclave <i>Determinatinon of autoclave expansion</i>	Đến/ <i>Up to.</i> 0,79 %	ASTM C151/C151M-23 TCVN 8877:2011
7.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(0,1 ~ 70) %	ASTM C114-24 BS EN196-2:2013 TCVN 141:2023
8.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	$< 3,5$ %	ASTM C114-24 TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
9.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on Ignition</i>	(0,1 ~ 15) %	ASTM C114-24 TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 GB/T 176-2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1319

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,1 ~ 15) %	ASTM C114-24 TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 GB/T 176-2017
11.		Xác định hàm lượng S ²⁻ <i>Determination of S²⁻ content</i>	Đến/ Upto 5 %	ASTM C114-24
12.	Vữa xi măng <i>Mortar cement</i>	Xác định hàm lượng bột khí <i>Determination of air content</i>	Đến/ Upto 12 %	ASTM C185-20
13.	Clinker Xi măng <i>Clinker Cement</i>	Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(0,1 ~ 70) %	TCVN 141:2023 BS EN196-2:2013
14.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	(0,1 ~ 40) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
15.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>	(0,1 ~ 20) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
16.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	(0,1 ~ 20) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
17.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	(0,1 ~ 5) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
18.		Xác định hàm lượng vôi tự do <i>Determination of free lime content</i>	(0,1 ~ 5) %	TCVN 141:2023 QT.VIS.QLC.03.15 (2025)
19.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	(0,1 ~ 5) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
20.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	(0,1 ~ 15) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
21.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,1 ~ 15)%	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013
22.		Xác định hàm lượng Cr (VI) <i>Determination of Chromium (VI) content</i>	(0,001 ~ 6) ppm	BS EN196-10:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1319

Ghi chú / Notes:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- EN: *Tiêu chuẩn châu Âu/ European Norm standard*
- GB/T: *Tiêu Chuẩn Trung Quốc/ China National Standards*
- QT.VIS.QLC.03.15: *Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Song Lam Cement Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

